



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>575,037,071,266</b>	<b>560,057,341,223</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2,375,311,173</b>	<b>13,834,482,743</b>
Tiền	111	2,322,560,567	13,781,732,137
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	52,750,606	52,750,606
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>	<b>120</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b>	<b>130</b>	<b>276,333,132,956</b>	<b>282,327,627,979</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	252,855,963,691	251,290,245,267
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10,115,182,719	10,232,617,715
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	44,652,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	27,021,361,717	33,123,721,892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(15,003,213,860)	(13,662,795,584)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>	<b>203,553,053,445</b>	<b>170,989,669,091</b>
Hàng tồn kho	141	210,558,489,308	176,634,633,126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(7,005,435,863)	(5,644,964,035)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>	<b>150</b>	<b>92,775,198,692</b>	<b>92,905,186,410</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,806,877,261	2,027,482,238
Thuế GTGT được khấu trừ	152	89,962,424,927	90,877,704,172
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	5,896,504	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>343,676,588,922</b>	<b>351,236,135,810</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>	<b>9,978,637,807</b>	<b>9,740,432,528</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9,978,637,807	9,740,432,528
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>	<b>233,965,522,930</b>	<b>239,756,189,108</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>151,824,158,228</b>	<b>155,475,799,333</b>
-Nguyên giá	222	420,137,365,700	413,986,514,700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(268,313,207,472)	(258,510,715,367)

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>68,923,500,418</b>	<b>73,128,678,150</b>
-Nguyên giá	225	88,078,034,157	88,078,034,157
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(19,154,533,739)	(14,949,356,007)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>13,217,864,284</b>	<b>11,151,711,625</b>
-Nguyên giá	228	19,239,253,716	16,779,481,516
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(6,021,389,432)	(5,627,769,891)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)</b>	<b>230</b>	<b>41,063,041,285</b>	<b>41,923,473,153</b>
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(2,315,084,640)	(1,454,652,772)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>2,204,804,272</b>	<b>5,199,791,273</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,204,804,272	5,199,791,273
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
Đầu tư vào công ty con	251		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>	<b>56,464,582,628</b>	<b>54,616,249,748</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	46,594,634,985	45,825,901,138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9,869,947,643	8,790,348,610
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>918,713,660,188</b>	<b>911,293,477,033</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>420,299,150,231</b>	<b>375,791,751,918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>	<b>379,626,797,793</b>	<b>322,942,450,504</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	52,597,780,144	51,850,926,320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	380,533,382	2,487,593,707
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	3,564,019,992	10,259,229,729
Phải trả người lao động	314	10,929,053,040	519,364,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12,127,096,981	11,488,018,913
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4,540,357,981	2,660,381,305
Phải trả ngắn hạn khác	319	56,557,199,910	32,536,552,617
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	238,883,868,748	209,474,397,830
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	46,887,615	1,665,986,083
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>	<b>40,672,352,438</b>	<b>52,849,301,414</b>
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	40,461,274,438	52,482,223,414
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194,078,000	350,078,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>498,414,509,958</b>	<b>535,501,725,115</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>498,414,509,958</b>	<b>535,501,725,115</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000

*Aut*

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	3,366,908,114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	110,038,256,651	149,674,402,473
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	112,297,556,076	98,695,789,169
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(2,259,299,426)	50,978,613,304
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>918,713,660,188</b>	<b>911,293,477,033</b>

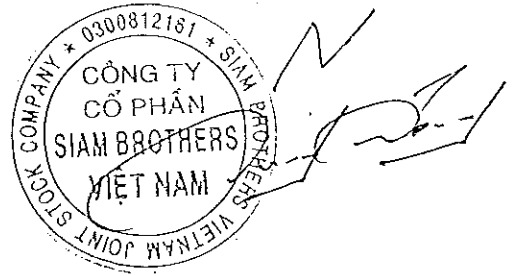
Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**Quý 2 năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Lũy kế 6 tháng đến ngày 30/06/2022	Lũy kế 6 tháng đến ngày 30/06/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	105,339,732,091	124,514,004,210	234,472,895,295	227,350,891,525
2. Các khoản giảm trừ	02	2,918,789,468	3,780,699,386	9,929,029,376	6,874,254,530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	102,420,942,623	120,733,304,824	224,543,865,919	220,476,636,995
4. Giá vốn hàng bán	11	66,135,030,378	78,128,578,705	147,414,623,099	141,229,384,559
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	36,285,912,245	42,604,726,119	77,129,242,820	79,247,252,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,175,665,238	105,987,506	3,679,119,897	109,089,680
7. Chi phí tài chính	22	5,157,142,315	4,490,617,403	9,891,431,156	8,406,736,002
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	4,759,184,986	4,384,595,341	9,212,270,836	8,221,040,630
8. Chi phí bán hàng	24	23,584,817,885	16,006,256,478	45,121,088,970	33,318,066,974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15,636,373,740	12,644,111,861	25,764,394,810	22,997,961,079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(5,916,756,457)	9,569,727,883	31,447,781	14,633,578,061
11. Thu nhập khác	31	13,915,241	13,890,993	20,392,428	21,728,466
12. Chi phí khác	32	6,288	90,099	6,288	103,535
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	13,908,953	13,800,894	20,386,140	21,624,931
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	(5,902,847,504)	9,583,528,777	51,833,921	14,655,202,992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,587,738,179	1,680,914,314	3,390,732,380	2,684,569,566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(551,779,688)	305,518,247	(1,079,599,033)	272,313,206
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(6,938,805,995)	7,597,096,216	(2,259,299,426)	11,698,320,220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(254)	278	(83)	428

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Trần Ngọc Dũng*

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yeerapong Sawatyanon


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	51,833,921	14,655,202,992
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,261,721,246	14,507,295,049
- Các khoản dự phòng	03	2,544,890,104	(2,304,114,092)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(596,611,425)	53,949,413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,801,876,350)	(17,783,340)
- Chi phí lãi vay	06	9,212,270,836	8,221,040,630
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	23,672,228,332	35,115,590,652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,540,606,195	10,941,228,023
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33,923,856,182)	(77,079,607,384)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5,076,223,938	20,298,924,266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,548,128,870)	302,528,035
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,212,270,836)	(8,221,040,630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,053,781,323)	(12,193,621,205)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,658,243,000)	(4,689,192,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(24,107,221,746)	(35,525,190,243)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(454,198,255)	-395,922,883
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,322,001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,801,876,350	17,783,340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	2,347,678,095	(369,817,542)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	233,946,458,414	206,476,503,231
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(206,290,281,240)	(169,518,794,572)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10,267,655,232)	(13,508,733,053)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,268,697,460)	(1,292,471,939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	10,119,824,482	22,156,503,667

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11,639,719,169)	(13,738,504,118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,834,482,743	18,599,696,437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	180,547,599	840,919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,375,311,173	4,862,033,238

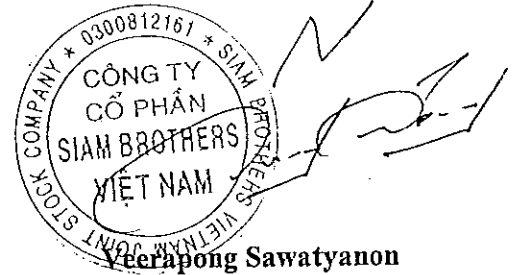
Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

### I- Đặc điểm hoạt

#### I. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thừng bên dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
  - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

### IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2022.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà của 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

#### **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

#### **(h) tài sản cố định vô hình**

##### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

##### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

##### **(j) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả đó nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - + là công cụ tài chính phái sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

*(ii) Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

• Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	(Đơn vị tính:		
	Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		752,496,173	695,769,611
Tiền gửi ngân hàng		1,570,064,394	13,085,962,526

Tiền gửi có kỳ hạn	52,750,606	52,750,606
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,375,311,173</b>	<b>13,834,482,743</b>

**02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>

**03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1- Phải thu khách hàng</b>	<b>247,000,818,269</b>	<b>240,591,578,445</b>
Cửa hàng Ngọc Tỷ	612,931,198	14,482,714,122
Lê Thị Hạnh	23,705,490,955	16,776,996,284
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	13,412,983,627	17,598,600,932
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	17,279,051,009	10,835,421,448
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	18,324,420,700	16,503,480,741
Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo	5,363,124,022	7,307,493,009
Cửa hàng Đức Minh	-	9,760,067,510
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	16,611,120,754	-
Hộ kinh doanh Lê Văn Cẩm	15,009,303,320	11,468,411,235
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	8,357,235,777	7,828,637,757
Các đối tượng khác	128,325,156,907	128,029,755,407
<b>2- Phải thu các bên liên quan</b>	<b>5,855,145,422</b>	<b>10,698,666,822</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,431,166,022	1,767,097,422
Công ty CP VFD	4,321,550,684	8,829,140,684
Công ty CP VFI VN	2,530,000	2,530,000
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99,898,716	99,898,716
<b>Tổng cộng (1) + (2)</b>	<b>252,855,963,691</b>	<b>251,290,245,267</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(15,003,213,860)	(13,662,795,584)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>237,852,749,831</b>	<b>237,627,449,683</b>

**04-Các khoản trả trước cho người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1-Trả trước cho người bán</b>	<b>4,374,597,387</b>	<b>4,366,802,790</b>

*Handwritten signature*

Cty TNHH SX-TM TRẦN KHÔI		556,875,000
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99,119,515	99,119,515
Công Ty Cổ Phần Babylons	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH EYHA VINA	132,268,500	132,268,500
Zhejiang Jimhai Plastic Machinery CO.,LTD	27,264,000	27,264,000
Yangzhou Ocean Friend Import & Export Co., Ltd.		574,885,800
SIAM BROTHER CHEMICAL CO.,LTD		1,706,516,100
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	1,019,207,749	4,437,052
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500,000,000	
Các đối tượng khác	2,855,389,638	1,190,436,823
<b>2- Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>5,406,933,317</b>	<b>5,865,814,925</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	74,727,346	74,727,346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	5,332,205,971	5,791,087,579
<b>Tổng cộng (1) + (2)</b>	<b>10,115,182,719</b>	<b>10,232,617,715</b>

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	44,652,334
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,652,334</b>	<b>44,652,334</b>

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	23,313,049,577	29,007,304,914
Tạm ứng	2,926,834,890	3,217,939,728
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	781,477,250	898,477,250
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,021,361,717</b>	<b>33,123,721,892</b>

**07- Tài sản thiếu chờ xử lý**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,299,186,355</b>	<b>1,299,186,355</b>

**08- Hàng tồn kho**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	24,850,755,805	16,657,310,711
Công cụ, dụng cụ	1,348,947,816	1,340,606,099

Chi phí SX, KD dở dang	1,130,903,215	2,141,987,600
Thành phẩm	68,946,172,767	30,057,201,602
Hàng hóa	114,266,920,929	126,422,738,339
Khác	14,788,776	14,788,776
<b>Tổng cộng</b>	<b>210,558,489,309</b>	<b>176,634,633,126</b>
Dự phòng hàng tồn kho	(7,005,435,863)	(5,644,964,035)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>203,553,053,446</b>	<b>170,989,669,091</b>

**09. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	972,679,404	629,067,308
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1,834,197,857	1,398,414,930
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,806,877,261</b>	<b>2,027,482,238</b>
Tổng cộng		

**10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	108,526,951,419	294,884,181,068	8,341,766,552	2,233,615,661	413,986,514,700
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	413,351,000	5,737,500,000			6,150,851,000
Số cuối kỳ 30/06/2022	108,940,302,419	300,621,681,068	8,341,766,552	2,233,615,661	420,137,365,700
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(50,094,114,807)	(198,894,484,801)	(7,533,747,892)	(1,988,367,866)	(258,510,715,366)
Khấu hao trong năm	(2,738,918,202)	(6,979,108,866)	(44,069,735)	(40,395,302)	(9,802,492,105)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(52,833,033,009)	(205,873,593,667)	(7,577,817,627)	(2,028,763,168)	(268,313,207,471)
<b>3- Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	58,432,836,612	95,989,696,267	808,018,660	245,247,795	155,475,799,334
Tại ngày cuối năm 30/06/2022	56,107,269,410	94,748,087,401	763,948,925	204,852,493	151,824,158,229

**11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2,728,847,348	14,050,634,168	16,779,481,516

Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		2,459,772,200	2,459,772,200
Số cuối kỳ 30/06/2022	2,728,847,348	16,510,406,368	19,239,253,716
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(2,728,847,348)	(2,898,922,543)	(5,627,769,891)
Khấu hao trong năm		(393,619,541)	(393,619,541)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(2,728,847,348)	(3,292,542,084)	(6,021,389,432)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		11,151,711,625	11,151,711,625
Tại ngày cuối năm 30/06/2022		13,217,864,284	13,217,864,284

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	88,078,034,157	88,078,034,157
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 30/06/2022	88,078,034,157	88,078,034,157
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(14,949,356,007)	(14,949,356,007)
Khấu hao trong năm	(4,205,177,732)	(4,205,177,732)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(19,154,533,739)	(19,154,533,739)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	73,128,678,150	73,128,678,150
Tại ngày cuối năm 30/06/2022	68,923,500,418	68,923,500,418

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ	217	
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	43,378,125,925	43,378,125,925
Tăng trong năm		
Số cuối kỳ 30/06/2022	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(1,454,652,772)	(1,454,652,772)
Khấu hao trong năm	(860,431,868)	

*Handwritten signature*



Số cuối kỳ 30/06/2022	(2,315,084,640)	(2,315,084,640)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	41,923,473,153	41,923,473,153
Tại ngày cuối năm 30/06/2022	41,063,041,285	41,063,041,285

**14- Chi phí xây dựng dở dang**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	449,251,621	1,537,500,000
Xây dựng cơ bản	1,284,046,651	3,355,791,273
Sửa chữa lớn TSCĐ	471,506,000	306,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,204,804,272</b>	<b>5,199,791,273</b>

**15- Chi phí trả trước dài hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	39,571,365,477	40,057,789,111
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	7,023,269,508	5,768,112,027
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,594,634,985</b>	<b>45,825,901,138</b>

**16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	7,489,021,211	6,610,847,769
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2,380,926,432	2,179,500,841
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,869,947,643</b>	<b>8,790,348,610</b>

**TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3,000,642,772	2,732,559,117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,401,087,172	1,128,992,807
Chi phí phải trả (335)	944,207,313	943,183,289
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38,815,600	70,015,600
Chi phí khuyến mãi (3387)	908,071,596	532,076,261
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(285,015,327)	(191,905,727)
Chi phí khuyến mãi (335)	1,481,212,083	1,395,926,422
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2,380,926,432	2,179,500,841
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,869,947,642</b>	<b>8,790,348,610</b>

**17. Phải trả người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	22,915,518,785	41,694,270,213

*Handwritten signature*

AMOS PAINTS CO., LTD	1,687,972,580	1,687,972,580	1,687,972,580
Cty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu	775,200,000	3,015,000,000	3,015,000,000
CÔNG TY CP HÓA NHỰA SÀI GÒN	2,422,500,000	5,130,000,000	5,130,000,000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ NHỰA VIỆT ÚC	1,085,365,050	539,000,000	539,000,000
CÔNG TY TNHH PLASTICOLORS VIỆT NAM	758,056,200	354,750,000	354,750,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	1,244,040,690	653,933,421	653,933,421
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÚ GIA THANH	3,200,000,000		3,200,000,000
SCG Plastics Co.,Ltd	13,687,895,400		13,687,895,400
GC Marketing Solutions Company Limited	5,690,844,000	6,006,052,800	6,006,052,800
SIAM BROTHER CHEMICAL CO.,LTD	38,350	6,378,813,550	6,378,813,550
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	1,025,390,596	1,877,238,971	1,877,238,971
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED		1,388,863,500	
Đối tượng khác	10,116,967,347	7,264,549,964	7,264,549,964
<b>2- Phải trả các bên liên quan</b>	<b>10,156,656,107</b>	<b>18,301,605,358</b>	<b>18,301,605,358</b>
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	2,864,708,335	7,651,829,002	7,651,829,002
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	2,462,506,566	5,773,051,646	5,773,051,646
Công ty CP VFD	1,230,603,000	1,230,603,000	1,230,603,000
Công ty CP VFI VN	225,039,540	337,465,716	337,465,716
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1,325,245,473	1,379,323,625	1,379,323,625
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	221,646,525	102,425,701	102,425,701
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	1,826,906,668	1,826,906,668	1,826,906,668
<b>Tổng cộng (1) + (2)</b>	<b>51,850,926,320</b>	<b>52,597,780,144</b>	<b>52,597,780,144</b>

**18. Người mua trả tiền trước**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Wakamatsu Trading Co., Ltd	193,338,641	193,338,641
Soluciones Artesanales S.A	551,405	902,153,183
CV. CAHAYA ADHI SAKTI HARMONI	-	1,217,547,880
ACME HTUN TRADING LIMITED	461,359,600	
Các đối tượng khác	186,643,336	174,554,003
<b>Tổng cộng</b>	<b>380,533,382</b>	<b>2,487,593,707</b>

**19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước**

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b>				

*Handwritten signature*

Thuế GTGT được khấu trừ	89,962,424,927	32,434,611,251	31,519,332,006	90,877,704,172
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89,962,424,927</b>	<b>32,434,611,251</b>	<b>31,519,332,006</b>	<b>90,877,704,172</b>
<b>Phải nộp (Chi tiêu 313)</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,390,732,380	10,053,781,323	3,390,732,380	10,053,781,323
Thuế thu nhập cá nhân	172,817,753	1,768,018,061	1,735,387,408	205,448,406
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	469,859		469,859	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,564,019,992</b>	<b>11,821,799,384</b>	<b>5,126,589,647</b>	<b>10,259,229,729</b>

**20. Phải trả người lao động**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	10,929,053,040	519,364,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,929,053,040</b>	<b>519,364,000</b>

**21. Chi phí trích trước**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	535,122,798	605,011,138
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	3,552,242,985	3,187,659,648
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	118,402,020	172,157,031
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí khuyến mãi	7,406,060,414	6,979,632,109
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí vận Chuyển	515,268,764	543,558,987
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,127,096,981</b>	<b>11,488,018,913</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	4,540,357,981	2,660,381,305
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,540,357,981</b>	<b>2,660,381,305</b>

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	239,596,362	85,877,799
Kinh phí công đoàn	212,117,820	164,929,220
Bảo hiểm xã hội	682,099,478	2,285,693,909
Bảo hiểm y tế	134,711,100	51,811,200

*Handwritten signature*

Phải trả cổ tức	55,062,805,585	29,542,731,845
Bảo hiểm thất nghiệp	56,591,700	20,731,000
Phải trả, phải nộp khác	113,773,670	334,777,644
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Các khoản khác	5,504,195	
<b>Tổng cộng</b>	<b>56,557,199,910</b>	<b>32,536,552,617</b>

**24. Vay và nợ thuế tài Chính**

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	212,662,766,667	202,760,445,571	233,946,458,414	181,476,753,823
Vay ngân hàng đến hạn trả	8,463,635,263	3,529,835,669	3,997,823,644	7,995,647,288
Thuế tài chính đến hạn trả	17,757,466,818	10,267,655,232	8,023,125,278	20,001,996,772
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn (MS 320)</b>	<b>238,883,868,748</b>	<b>216,557,936,472</b>	<b>245,967,407,336</b>	<b>209,474,397,883</b>
Các khoản đi vay dài hạn	25,302,006,396	3,997,823,644		29,299,830,040
Nợ thuế tài Chính	15,159,268,043	8,023,125,278		23,182,393,321
<b>Tổng cộng vay dài hạn (MS 338)</b>	<b>40,461,274,439</b>	<b>12,020,948,922</b>		<b>52,482,223,361</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>279,345,143,187</b>	<b>228,578,885,394</b>	<b>245,967,407,336</b>	<b>261,956,621,244</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng**

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	40,233,382,791	31,440,788,426	40,891,970,699	30,782,200,518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	1,828,982,738	5,683,442,943	1,799,766,847	5,712,658,834
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	113,008,000	9,828,230,541	113,000,000	9,828,238,541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	18,674,653,684	2,873,023,644		21,547,677,328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty con Trading	107,359,608,110	84,205,406,331	107,359,608,109	84,205,406,332
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty con Solar	15,090,987,975	656,812,025		15,747,800,000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	20,452,797,760	22,897,842,715	26,658,952,492	16,691,687,983
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	4,357,188,001	9,320,343,031	8,914,666,001	4,762,865,031
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	4,154,964,548	4,688,870,178	5,295,159,548	3,548,675,178
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty con Trading	34,162,834,718	34,695,521,406	42,913,334,718	25,945,021,406
<b>Tổng vay dài hạn và ngắn hạn</b>			<b>246,428,408,325</b>	<b>206,290,281,240</b>	<b>233,946,458,414</b>	<b>218,772,231,151</b>
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	10,399,753,997	2,063,372,712		12,463,126,709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	4,563,615,916	2,406,938,388		6,970,554,304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	4,140,865,058	1,581,963,780		5,722,828,838

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	10,267,260,694	2,281,613,502	12,548,874,196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	3,545,239,196	1,933,766,850	5,479,006,046
<b>Tổng thuê tài chính</b>			<b>32,916,734,861</b>	<b>10,267,655,232</b>	<b>43,184,390,093</b>
<b>TỔNG VAY</b>			<b>279,345,143,186</b>	<b>233,946,458,414</b>	<b>261,956,621,244</b>

**25- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2021	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	136,871,613,352		519,332,027,880
Lợi nhuận trong năm 2021					50,978,613,304		50,978,613,304
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
Số cuối năm 2021	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	149,674,402,473	3,366,908,114	535,501,725,115
<b>NĂM NAY</b>							
Lợi nhuận trong năm 2022					(2,259,299,426)		(2,259,299,426)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021					(2,039,144,532)		(2,039,144,532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021					(2,548,930,665)	2,548,930,665	
Công bố chia cổ tức năm 2021					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	110,038,256,650	5,915,838,779	498,414,509,957

**b. Chi tiết vốn cổ phần**

	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,366,476</b>	<b>273,664,760,000</b>
	65%	65%
	35%	35%
	100%	100%

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/22	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/21
Doanh thu bán hàng	105,339,732,091	234,437,983,812	124,514,004,210	227,350,891,525
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	2,918,789,468	9,929,029,376	3,780,699,386	6,874,254,530
Các khoản giảm trừ	102,420,942,623	224,508,954,436	120,733,304,824	220,476,636,995
<b>Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm</b>	<b>66,135,030,378</b>	<b>147,379,711,616</b>	<b>78,128,578,705</b>	<b>141,229,384,559</b>
27- Giá vốn hàng bán	66,135,030,378	147,379,711,616	78,128,578,705	141,229,384,559
Giá vốn	66,135,030,378	147,379,711,616	78,128,578,705	141,229,384,559
<b>28- Doanh thu hoạt động tài chính</b>				

Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	2,175,665,238	3,679,119,897	105,987,506	109,089,680
Lãi thu hồi đầu tư công ty con				
Khác				
<b>Tổng doanh thu tài chính</b>	<b>2,175,665,238</b>	<b>3,679,119,897</b>	<b>105,987,506</b>	<b>109,089,680</b>
<b>29- Chi phí tài chính</b>				
Lãi vay	4,759,184,986	9,212,270,836	4,384,595,341	8,221,040,630
Khác	397,957,329	679,160,320	106,022,062	185,695,372
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,157,142,315</b>	<b>9,891,431,156</b>	<b>4,490,617,403</b>	<b>8,406,736,002</b>
<b>30- Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	2,200,244,219	3,996,351,645	1,998,053,539	3,608,189,865
Chi phí điện thoại	93,537,278	101,079,099	48,203,633	91,396,362
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	202,418,875	391,449,938	230,881,854	371,013,229
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	555,097,150	1,031,685,177	505,790,000	881,091,384
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	335,875,361	449,629,875	292,636,762	426,557,573
Chi phí bảo vệ	78,000,000	156,000,000	78,000,000	213,032,000
Chi phí quà tặng khách hàng	10,336,360,685	18,652,854,557	4,753,540,672	15,691,254,498
Chi phí khuyến mãi	203,585,189	4,528,391,963	1,730,161,395	1,933,998,072
Chi phí vận chuyển	859,862,948	1,713,513,224	1,495,894,038	1,881,168,190
Chi phí khấu hao tài sản	64,617,970	104,531,720	54,669,108	108,943,406
Chi phí thuê kho	2,325,228,101	4,262,999,059	2,175,826,958	3,214,734,824
Chi phí hoa hồng	10,604,370	57,919,990	203,983,323	225,725,710
Chi phí khác	6,319,385,739	9,674,682,723	2,438,615,196	4,670,961,861
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,584,817,885</b>	<b>45,121,088,970</b>	<b>16,006,256,478</b>	<b>33,318,066,974</b>
<b>31- Chi phí quản lý</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	7,269,899,130	13,734,726,541	7,788,123,363	14,722,040,288
Chi phí điện và điện thoại	240,615,459	361,690,097	280,129,754	458,928,635
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	688,035,247	1,290,608,161	855,659,799	1,146,091,534
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	445,092,808	889,217,455	427,951,471	777,118,454
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	269,305,337	515,655,572	311,259,043	542,388,813
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	272,483,438	501,282,915	104,335,012	280,148,096
Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng	1,171,110,613	2,303,001,947	853,849,404	1,119,560,844
Chi phí bảo vệ	365,000,000	716,000,000	351,000,000	669,500,000
Chi phí tư vấn và đào tạo	461,721,816	923,443,631	366,264,545	934,809,090
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng	552,648,550	1,309,613,200	491,751,998	703,942,177
Chi phí khấu hao tài sản	331,202,632	659,825,531	337,794,206	679,599,002
Dự phòng	3,156,351,580	1,340,418,276	-756,612,612	(356,843,254)
Chi phí khác	412,907,130	1,218,911,484	1,232,605,878	1,320,677,400
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,636,373,740</b>	<b>25,764,394,810</b>	<b>12,644,111,861</b>	<b>22,997,961,079</b>
<b>32- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập khác	13,915,241	20,392,428	13,890,993	21,728,466
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,915,241</b>	<b>20,392,428</b>	<b>13,890,993</b>	<b>21,728,466</b>

<b>33- Chi phí khác</b>					
Chi phí khác	6,288	6,288	90,099	103,535	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,288</b>	<b>6,288</b>	<b>90,099</b>	<b>103,535</b>	
<b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>13,908,953</b>	<b>20,386,140</b>	<b>13,800,894</b>	<b>21,624,931</b>	
<b>34- Thuế TNDN</b>					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,902,847,504)	51,833,921	9,583,528,777	14,655,202,992	
Chi phí thuế DN hiện hành	1,587,738,178	3,390,732,380	1,680,914,314	2,684,569,566	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(551,779,688)	(1,079,599,035)	305,518,247	272,313,206	
Lợi nhuận sau thuế	(6,938,805,995)	(2,259,299,426)	7,597,096,216	11,698,320,219	

**CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Diễn giải	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/22	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/21
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>(5,902,847,504)</b>	<b>51,833,921</b>	<b>9,583,528,777</b>	<b>14,655,202,992</b>
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	107,427,056	153,592,746	422,974,663	681,646,605
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	149,839,238	555,083,413	12,134,425	12,134,425
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác			(858,742,909)	(2,635,953,444)
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	12,991,980,707	15,186,023,865	(405,082,502)	2,549,861,377
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	592,291,395	1,007,127,954	(350,240,842)	(1,840,044,079)
<b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>7,938,690,892</b>	<b>16,953,661,899</b>	<b>8,404,571,612</b>	<b>13,422,847,829</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	1,587,738,178	3,390,732,380	1,680,914,314	2,684,569,566
Thuế TNDN được miễn giảm		-	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,587,738,178	3,390,732,380	1,680,914,314	2,684,569,566

**CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Diễn giải	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/22	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/21
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(610,042,636)	(246,855,975)	505,423,279	389,002,902
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(195,855,561)	(275,530,083)	57,642,101	5,868,260
Chi phí phải trả (335)	(14,895,723)	(13,896,484)	408,359,251	281,562,409
Dự phòng trợ cấp thôi việc	31,200,000	31,200,000	33,113,050	
Chi phí khuyến mãi (3387)	(44,066,380)	(375,995,335)	(565,647,420)	(565,647,420)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	78,267,749	88,190,096	1,568,676	(1,492,911)
Chi phí khuyến mãi (335)	322,071,142	(85,285,661)	(64,892,522)	(64,892,522)

*Handwritten signature*

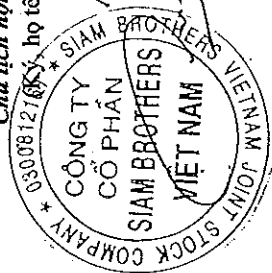
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(118,458,279)	(201,425,591)	(70,048,168)	227,912,489
Tổng cộng	(551,779,688)	(1,079,599,032)	305,518,247	272,313,207

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

0300812168



Trần Ngọc Dũng

Veerapong Sawatyanon